

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 38

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyên giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Đặng Kiện Phương	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên	
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban	
Ông Hoàng Thông	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2021
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Đặng Kiện Phương	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

Bà Đặng Kiện Phương được Ông Đoàn Hồng Việt ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Kiên Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61150429/22630988-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.255.496.358.009	2.862.004.487.463
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.494.332.170.846	878.056.239.562
111	1. Tiền		250.993.683.222	192.146.607.779
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.243.338.487.624	685.909.631.783
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.785.999.305.051	1.131.244.267.296
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.678.543.385.102	1.100.012.071.824
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	82.507.295.063	28.835.311.811
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	26	6.400.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	63.069.490.759	46.708.953.281
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(44.520.865.873)	(44.312.069.620)
140	III. Hàng tồn kho	7	2.888.111.274.480	827.371.174.363
141	1. Hàng tồn kho		2.909.835.559.944	843.423.890.415
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.724.285.464)	(16.052.716.052)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		87.053.607.632	25.332.806.242
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	9.447.163.377	6.828.093.551
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		77.381.600.642	18.504.712.691
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		224.843.613	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		289.326.210.007	206.742.641.967
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.641.047.356	8.828.160.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	17.641.047.356	8.828.160.500
220	II. Tài sản cố định		94.483.668.976	88.270.746.955
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	34.103.023.987	27.277.105.604
222	Nguyên giá		62.327.518.425	54.543.010.492
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.224.494.438)	(27.265.904.888)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	60.380.644.989	60.993.641.351
228	Nguyên giá		64.410.569.080	64.410.569.080
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.029.924.091)	(3.416.927.729)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		318.293.082	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		318.293.082	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		65.269.613.977	59.904.055.269
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	11	64.592.063.977	59.296.555.269
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		677.550.000	607.500.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		111.613.586.616	49.739.679.243
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	5.138.360.401	4.683.879.703
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	25.3	94.010.830.377	33.912.597.208
268	3. Tài sản dài hạn khác		9.300.355.997	7.403.882.519
269	4. Lợi thế thương mại	12	3.164.039.841	3.739.319.813
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.544.822.568.016	3.068.747.129.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.763.537.900.634	1.910.160.835.664
310	I. Nợ ngắn hạn		4.753.295.358.270	1.905.552.206.237
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	2.844.456.070.195	941.370.272.564
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	72.175.292.673	66.763.186.039
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	71.114.497.327	30.392.029.532
314	4. Phải trả người lao động		26.738.314.917	17.982.755.040
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	604.946.065.347	204.069.655.175
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		47.574.891	17.020.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	16.589.605.048	15.356.213.679
320	8. Vay ngắn hạn	17	1.117.227.937.872	629.601.074.208
330	II. Nợ dài hạn		10.242.542.364	4.608.629.427
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	6.058.629.427	4.608.629.427
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.3	4.183.912.937	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.781.284.667.382	1.158.586.293.766
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.781.284.667.382	1.158.586.293.766
411	1. Vốn cổ phần		885.520.250.000	431.517.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		885.520.250.000	431.517.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.272.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		838.318.380.446	670.148.634.480
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		183.945.576.480	402.976.863.051
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		654.372.803.966	267.171.771.429
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.085.212.686	1.559.365.036
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.544.822.568.016	3.068.747.129.430



Trần Quốc Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đặng Kiện Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	21.302.662.313.033	12.709.255.795.237
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(379.848.844.254)	(173.617.957.807)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	20.922.813.468.779	12.535.637.837.430
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(19.414.819.300.276)	(11.732.855.520.719)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.507.994.168.503	802.782.316.711
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	180.130.142.609	82.757.303.963
22	7. Chi phí tài chính	22	(42.367.478.869)	(33.181.287.473)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(31.886.522.705)	(27.018.043.416)
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết	11	(2.377.600.080)	4.176.727.614
25	9. Chi phí bán hàng	21	(708.282.903.403)	(434.359.274.700)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(113.703.929.084)	(90.216.582.365)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		821.392.399.676	331.959.203.750
31	12. Thu nhập khác	23	1.251.414.527	3.265.352.454
32	13. Chi phí khác	23	(2.804.554.398)	(1.466.670.448)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	23	(1.553.139.871)	1.798.682.006
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		819.839.259.805	333.757.885.756
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(220.854.928.421)	(85.719.653.100)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	55.914.320.232	19.298.926.092
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		654.898.651.616	267.337.158.748

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		654.372.803.966	267.171.771.429
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		525.847.650	165.387.319
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	7.483	3.129
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	7.483	3.129



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đặng Kiên Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		819.839.259.805	333.757.885.756
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	9, 10, 12	6.289.637.096	6.286.898.083
03	Dự phòng		5.880.365.665	1.766.291.644
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.916.649.545)	(796.133.544)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(34.801.760.900)	(11.270.780.925)
06	Chi phí lãi vay	22	31.886.522.705	27.018.043.416
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		823.177.374.826	356.762.204.430
09	Tăng các khoản phải thu		(762.021.889.812)	(452.454.756.014)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(2.066.411.669.529)	625.470.869.632
11	Tăng các khoản phải trả		2.365.449.755.467	420.722.950.826
12	Tăng chi phí trả trước		(4.970.024.002)	(9.318.011.941)
14	Lãi vay đã trả		(30.207.571.034)	(27.018.043.416)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(175.747.869.026)	(87.779.021.182)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		149.268.106.890	826.386.192.335
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(12.425.692.715)	(12.606.476.296)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		300.000.000	2.271.060.607
23	Tiền chi cho vay		(6.400.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		-	634.750.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.879.000.000)	(53.314.598.727)
27	Thu lãi tiền gửi		40.645.803.365	4.595.930.719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		12.241.110.650	(58.419.333.697)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	18.1	12.000.000.000	12.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	17	4.902.497.432.817	3.834.070.229.646
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(4.414.870.569.153)	(3.824.720.880.444)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(44.200.278.000)	(43.000.278.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		455.426.585.664	(21.650.928.798)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		616.935.803.204	746.315.929.840
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		878.056.239.562	131.057.291.125
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(659.871.920)	683.018.597
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.494.332.170.846	878.056.239.562



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đặng Kiên Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 473 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 440).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty gồm các công ty con như sau:

Công ty	Đầu tư	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	
					Số cuối năm	Số đầu năm
(1) Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	Trực tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty TNHH CSV Healthcare	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán thực phẩm chăm sóc sức khỏe	Trước hoạt động	80	80
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L ("C.L")	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	90,15	90,15
(5) Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina ("Bellvina")	Gián tiếp	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	Đang hoạt động	76,99	76,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	104.278.718	216.369.436
Tiền gửi ngân hàng	250.889.404.504	191.917.055.417
Tiền đang chuyển	-	13.182.926
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>1.243.338.487.624</u>	<u>685.909.631.783</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.494.332.170.846</u>	<u>878.056.239.562</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp được quản lý bởi ngân hàng thương mại có thời hạn cam kết thanh toán từ ngân hàng dưới hai (2) tháng và hưởng lãi suất từ 7,2% đến 9%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	710.150.982.193	401.891.123.965
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Diệu Phúc	89.911.730.228	34.658.723.392
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phong Vũ	67.857.200.760	47.558.337.986
Công Ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.915.639.706	70.779.847.273
Khác	<u>806.707.832.215</u>	<u>545.124.039.208</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.678.543.385.102</u>	<u>1.100.012.071.824</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(10.502.909.640)</u>	<u>(10.294.113.387)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.668.040.475.462</u>	<u>1.089.717.958.437</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Công nghệ Huawei	24.922.978.600	20.053.834.614
Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Quốc tế IMEC	11.390.132.370	-
HP PPS Singapore (Sales) Pte, Ltd.	4.016.632.537	-
Khác	42.177.551.556	8.781.477.197
TỔNG CỘNG	82.507.295.063	28.835.311.811
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(158.040.552)	(158.040.552)
GIÁ TRỊ THUẦN	82.349.254.511	28.677.271.259

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	63.069.490.759	46.708.953.281
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd.	32.874.099.492	32.874.099.492
Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp	15.715.968.036	-
Đặt cọc, ký quỹ	1.457.285.449	902.929.124
Tạm ứng cho nhân viên	717.025.041	1.976.537.268
Khác	12.305.112.741	10.955.387.397
Dài hạn	17.641.047.356	8.828.160.500
Đặt cọc, ký quỹ	17.641.047.356	8.828.160.500
TỔNG CỘNG	80.710.538.115	55.537.113.781
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.859.915.681)	(33.859.915.681)
GIÁ TRỊ THUẦN	46.850.622.434	21.677.198.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng đang đi trên đường	1.458.995.517.415	312.753.076.591
Hàng hóa	1.402.704.766.823	522.864.387.021
Hàng gửi đi bán	47.535.469.814	7.495.657.337
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	599.805.892	310.769.466
TỔNG CỘNG	2.909.835.559.944	843.423.890.415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.724.285.464)	(16.052.716.052)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.888.111.274.480	827.371.174.363

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	9.447.163.377	6.828.093.551
Chi phí hoạt động	4.348.725.851	4.825.858.729
Chi phí thuê	4.463.552.136	1.866.127.811
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	620.285.390	136.107.011
Khác	14.600.000	-
Dài hạn	5.138.360.401	4.683.879.703
Chi phí hoạt động	3.982.638.136	4.027.133.794
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.155.722.265	656.745.909
TỔNG CỘNG	14.585.523.778	11.511.973.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	22.510.497.439	5.113.542.867	23.742.557.554	3.176.412.632	54.543.010.492
Mua mới	-	371.289.560	11.540.500.000	195.610.073	12.107.399.633
Thanh lý	-	-	(4.322.891.700)	-	(4.322.891.700)
Số cuối năm	<u>22.510.497.439</u>	<u>5.484.832.427</u>	<u>30.960.165.854</u>	<u>3.401.113.615</u>	<u>62.327.518.425</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	2.077.344.525	3.856.547.078	2.786.984.429	8.720.876.032
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(10.128.016.631)	(3.598.470.870)	(10.680.671.095)	(2.858.746.292)	(27.265.904.888)
Khấu hao trong năm	(942.092.869)	(662.955.394)	(3.378.644.753)	(117.667.746)	(5.101.360.762)
Thanh lý	-	-	4.142.771.212	-	4.142.771.212
Số cuối năm	<u>(11.070.109.500)</u>	<u>(4.261.426.264)</u>	<u>(9.916.544.636)</u>	<u>(2.976.414.038)</u>	<u>(28.224.494.438)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>12.382.480.808</u>	<u>1.515.071.997</u>	<u>13.061.886.459</u>	<u>317.666.340</u>	<u>27.277.105.604</u>
Số cuối năm	<u>11.440.387.939</u>	<u>1.223.406.163</u>	<u>21.014.530.308</u>	<u>424.699.577</u>	<u>34.103.023.987</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	<u>58.925.624.022</u>	<u>5.484.945.058</u>	<u>64.410.569.080</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	<u>1.804.707.698</u>	<u>1.804.707.698</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	<u>(3.416.927.729)</u>	<u>(3.416.927.729)</u>
Hao mòn trong năm	-	<u>(612.996.362)</u>	<u>(612.996.362)</u>
Số cuối năm	-	<u>(4.029.924.091)</u>	<u>(4.029.924.091)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>58.925.624.022</u>	<u>2.068.017.329</u>	<u>60.993.641.351</u>
Số cuối năm	<u>58.925.624.022</u>	<u>1.455.020.967</u>	<u>60.380.644.989</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Nhóm Công ty có các công ty liên kết như sau:

Hoạt động kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm			
	Giá trị	Tỷ lệ		Giá trị	Tỷ lệ		
	VND	Sở hữu	Quyền biểu quyết	VND	Sở hữu	Quyền biểu quyết	
		%	%		%	%	
Công ty Cổ phần Vietmoney	Cung cấp giải pháp tài chính	47.150.877.701	21.86	21.86	50.502.798.914	21.86	21.86
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Phân phối dược phẩm	9.916.490.640	30	30	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	7.524.695.636	49.1	25	8.793.756.355	49.1	25
TỔNG CỘNG		64.592.063.977			59.296.555.269		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	<i>Giá trị đầu tư vào</i>			VND
	<i>Công ty Cổ phần Vietmoney</i>	<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín</i>	<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá gốc khoản đầu tư:				
Số đầu năm	50.715.598.727	-	2.945.750.000	53.661.348.727
Tăng trong năm	-	9.879.000.000	-	9.879.000.000
Số cuối năm	<u>50.715.598.727</u>	<u>9.879.000.000</u>	<u>2.945.750.000</u>	<u>63.540.348.727</u>
Phần lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết:				
Số đầu năm	(212.799.813)	-	5.848.006.355	5.635.206.542
Phần lãi (lỗ) từ các công ty liên kết trong năm	(3.351.921.213)	37.490.640	936.830.493	(2.377.600.080)
Cổ tức được chia trong năm	-	-	(2.205.891.212)	(2.205.891.212)
Số cuối năm	<u>(3.564.721.026)</u>	<u>37.490.640</u>	<u>4.578.945.636</u>	<u>1.051.715.250</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>50.502.798.914</u>	<u>-</u>	<u>8.793.756.355</u>	<u>59.296.555.269</u>
Số cuối năm	<u>47.150.877.701</u>	<u>9.916.490.640</u>	<u>7.524.695.636</u>	<u>64.592.063.977</u>

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	<i>Số tiền</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và cuối năm	<u>6.715.967.015</u>
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	(2.976.647.202)
Phân bổ trong năm	<u>(575.279.972)</u>
Số cuối năm	<u>(3.551.927.174)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>3.739.319.813</u>
Số cuối năm	<u>3.164.039.841</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Apple Việt Nam	976.872.286.073	128.869.803.949
Xiaomi H.K Limited	816.989.203.143	452.091.351.184
Asus Global Pte. Ltd.	373.459.932.212	138.154.229.907
Acer Incorporated	263.648.178.234	58.190.843.732
Khác	413.486.470.533	164.064.043.792
TỔNG CỘNG	<u>2.844.456.070.195</u>	<u>941.370.272.564</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xiaomi H.K Limited Company	34.104.038.527	23.870.462.135
Công ty TNHH Công nghệ HP Việt Nam	10.143.580.943	-
Hong Kong Shanghai Maitrox Services Limited	8.946.464.940	-
Elfdigi Technology Limited Company	-	36.841.693.390
Khác	18.981.208.263	6.051.030.514
TỔNG CỘNG	<u>72.175.292.673</u>	<u>66.763.186.039</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.424.656.303	220.854.928.421	(175.747.869.026)	70.531.715.698
Thuế giá trị gia tăng	4.755.918.991	2.675.924.543.283	(2.680.322.366.885)	358.095.389
Thuế thu nhập cá nhân	211.454.238	4.701.453.280	(4.695.029.593)	217.877.925
Khác	-	63.648.140	(56.839.825)	6.808.315
TỔNG CỘNG	<u>30.392.029.532</u>	<u>2.901.544.573.124</u>	<u>(2.860.822.105.329)</u>	<u>71.114.497.327</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng	595.267.118.236	195.050.121.403
Chi phí hoạt động	7.277.813.550	8.297.351.882
Lãi vay	2.401.133.561	722.181.890
TỔNG CỘNG	<u>604.946.065.347</u>	<u>204.069.655.175</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	16.589.605.048	15.356.213.679
Chi trả hộ	12.896.347.265	12.109.912.108
Bảo hiểm	2.032.511.645	1.497.733.112
Khác	1.660.746.138	1.748.568.459
Dài hạn	6.058.629.427	4.608.629.427
Nhận ký quỹ, ký cược	6.058.629.427	4.608.629.427
TỔNG CỘNG	<u>22.648.234.475</u>	<u>19.964.843.106</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Vay ngân hàng	<u>629.601.074.208</u>	<u>4.902.497.432.817</u>	<u>(4.414.870.569.153)</u>	<u>1.117.227.937.872</u>

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	359.628.569.496	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2022 đến ngày 28 tháng 2 năm 2022	3,6	Tài sản cá nhân của một số cổ đông; một phần hàng tồn kho trị giá 6 triệu USD
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	358.629.386.236	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2022 đến ngày 23 tháng 3 năm 2022	Từ 4,5 đến 5	Một phần hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 120 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	160.000.000.000	Ngày 24 tháng 2 năm 2022	4,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1	141.169.982.140	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2022 đến ngày 8 tháng 2 năm 2022	4,2	Một phần hàng tồn kho trị giá 120 tỷ VND và các khoản phải thu khách hàng trị giá 72 tỷ VND
Ngân hàng United Overseas	<u>97.800.000.000</u>	Ngày 10 tháng 2 năm 2022	3,95	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>1.117.227.937.872</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
VND							
Năm trước							
Số đầu năm	419.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	446.440.381.762	3.529.737.006	924.848.413.018
Phát hành cổ phiếu ESOP	12.000.000.000	-	-	-	-	-	12.000.000.000
Giảm do thay đổi quyền sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(463.240.711)	(2.135.759.289)	(2.599.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	267.171.771.429	165.387.319	267.337.158.748
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(43.000.278.000)	-	(43.000.278.000)
Số cuối năm	<u>431.517.470.000</u>	<u>61.233.761.416</u>	<u>(6.272.937.166)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>670.148.634.480</u>	<u>1.559.365.036</u>	<u>1.158.586.293.766</u>
Năm nay							
Số đầu năm	431.517.470.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	670.148.634.480	1.559.365.036	1.158.586.293.766
Phát hành cổ phiếu thưởng (**)	442.002.780.000	-	-	-	(442.002.780.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu ESOP (*)	12.000.000.000	-	-	-	-	-	12.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	654.372.803.966	525.847.650	654.898.651.616
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(44.200.278.000)	-	(44.200.278.000)
Số cuối năm	<u>885.520.250.000</u>	<u>61.233.761.416</u>	<u>(6.272.937.166)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>838.318.380.446</u>	<u>2.085.212.686</u>	<u>1.781.284.667.382</u>

(*) Vào ngày 25 tháng 5 năm 2021, Công ty đã phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2021 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 11/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 4 năm 2021. Vào ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty từ 431.517.470.000 VND lên 443.517.470.000 VND.

(**) Vào ngày 25 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 44.200.278 cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 1:1 cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28/2021/NQHĐQT ngày 9 tháng 8 năm 2021. Vào ngày 13 tháng 9 năm 2021, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 25 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc chấp thuận tăng vốn cổ phần của Công ty từ 443.517.470.000 VND lên 885.520.250.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	431.517.470.000	419.517.470.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	442.002.780.000	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	12.000.000.000	12.000.000.000
Số cuối năm	<u>885.520.250.000</u>	<u>431.517.470.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức đã công bố	44.200.278.000	43.000.278.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	44.200.278.000	43.000.278.000

(*) Trong năm, Công ty đã công bố chi trả cổ tức với giá trị là 44.200.278.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28/2021/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 8 năm 2021.

18.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	88.552.025	43.151.747
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	88.552.025	43.151.747
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	88.552.025	43.151.747
Cổ phiếu quỹ	151.469	151.469
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	151.469	151.469
Cổ phiếu đang lưu hành	88.400.556	43.000.278
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	88.400.556	43.000.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	21.302.662.313.033	12.709.255.795.237
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	21.043.571.487.059	12.291.809.237.805
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	259.090.825.974	417.446.557.432
Các khoản giảm trừ doanh thu	(373.348.547.889)	(173.617.957.807)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(329.263.129.899)	(7.772.574.550)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(50.585.714.355)	(165.845.383.257)
DOANH THU THUẦN	<u>20.922.813.468.779</u>	<u>12.535.637.837.430</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	20.663.722.642.805	12.118.191.279.998
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	259.090.825.974	417.446.557.432

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	78.600.195.237	38.114.313.973
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.038.403.300	39.343.661.004
Lãi trái phiếu	35.362.561.893	4.280.220.273
Lãi tiền gửi ngân hàng	908.208.829	582.014.856
Khác	1.220.773.350	437.093.857
TỔNG CỘNG	<u>180.130.142.609</u>	<u>82.757.303.963</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	19.211.090.652.462	11.608.059.510.526
Giá vốn dịch vụ cung cấp	203.728.647.814	124.796.010.193
TỔNG CỘNG	<u>19.414.819.300.276</u>	<u>11.732.855.520.719</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	708.282.903.403	434.359.274.700
Chi phí hỗ trợ bán hàng	558.822.982.817	317.931.527.177
Chi phí nhân viên	59.638.270.610	46.710.712.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.250.025.599	20.161.018.621
Khác	47.571.624.377	49.556.016.816
Chi phí quản lý doanh nghiệp	113.703.929.084	90.216.582.365
Chi phí nhân viên	49.308.763.264	42.459.353.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.702.454.178	33.288.855.238
Khác	41.692.711.642	14.468.373.860
TỔNG CỘNG	821.986.832.487	524.575.857.065

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	31.886.522.705	27.018.043.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.657.677.364	5.638.274.339
Khác	1.823.278.800	524.969.718
TỔNG CỘNG	42.367.478.869	33.181.287.473

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.251.414.527	3.265.352.454
Tiền phạt thu được	840.458.763	763.696.226
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	300.000.000	2.231.818.182
Khác	110.955.764	269.838.046
Chi phí khác	(2.804.554.398)	(1.466.670.448)
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	(1.996.360.435)	(1.409.225.244)
Khác	(808.193.963)	(57.445.204)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(1.553.139.871)	1.798.682.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	19.414.819.300.276	11.732.855.520.719
Chi phí hỗ trợ bán hàng	600.515.694.459	332.399.901.037
Chi phí nhân viên	108.947.033.874	89.170.065.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.952.479.777	53.449.873.859
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	6.289.637.096	5.631.582.127
Khác	41.281.987.281	43.924.434.689
TỔNG CỘNG	<u>20.236.806.132.763</u>	<u>12.257.431.377.784</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	220.854.928.421	85.719.653.100
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(55.914.320.232)</u>	<u>(19.298.926.092)</u>
TỔNG CỘNG	<u>164.940.608.189</u>	<u>66.420.727.008</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>819.839.259.805</u>	<u>333.757.885.756</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	163.967.851.961	66.751.577.151
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Lỗi chuyển sang các năm sau	2.348.794.301	128.780.583
Chi phí không được trừ	719.628.452	754.963.218
Lợi nhuận chưa ghi nhận thuộc diện nộp thuế TNDN	610.343.360	-
Lỗi (lãi) từ công ty liên kết	475.520.016	(835.345.523)
Phân bổ lợi thế thương mại	115.055.994	115.055.994
Lỗi năm trước chuyển sang	(1.072.998.526)	(399.783.298)
Dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con	(2.223.587.369)	-
Khác	-	(94.521.117)
Chi phí thuế TNDN	<u>164.940.608.189</u>	<u>66.420.727.008</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

		VND			
		<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Chi phí phải trả	89.665.973.284	30.702.053.998	58.963.919.287	19.138.163.600	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.344.857.093	3.210.543.210	1.134.313.882	160.762.492	
	94.010.830.377	33.912.597.208			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4.183.912.937)	-	(4.183.912.937)	-	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			55.914.320.232	19.298.926.092	

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

		VND			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam	Công ty liên kết	Cổ tức đã nhận	2.205.891.212	1.114.126.275	
		Phí quản lý	748.155.156	1.975.534.545	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết	Cho vay	6.400.000.000	-	
Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam		Sử dụng dịch vụ	-	281.776.000	
		Lãi vay	-	8.400.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết	Cho vay	6.400.000.000	-

(*) Số tiền này thể hiện khoản cho vay tín chấp Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín với kỳ hạn 3 tháng và lãi suất 10.95%/năm.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ như sau:

			VND	
			Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng			<u>1.385.792.990</u>	<u>855.220.227</u>

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	654.372.803.966	267.171.771.429
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>87.453.706</u>	<u>85.375.898</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	<u>7.483</u>	<u>3.129</u>

(*) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện trong năm trước.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm nay và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	21.710.719.957	16.226.601.454
Từ 1 đến 5 năm	59.480.505.617	30.872.085.544
Trên 5 năm	11.704.148.748	14.086.800.000
TỔNG CỘNG	92.895.374.322	61.185.486.998

29. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị Quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 2 năm 2022 công bố phát hành 2.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, sự kiện trên vẫn chưa hoàn tất.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đặng Kiên Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022